Job

Chapter 18

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

וַיֹּאמַר׃	הַשֻּׁחִי	בִּלְדַּד	וַיַּעַן	1
và–nói	người–Su-a	Binh-đát	–và-đáp	
H0559	H7747	H1085		

Binh-đát, người Su-a, bèn đáp rằng:

נְדַבֵּר׃	וְאַחַר	תָּבִינוּ	לְמִלִּין	קִנְצֵי	תְּשִׂימוּן	אָנָה	עַד־	2
phán	sau	hiểu	lời	bẫy	–và-đặt	đi–đâu	cho–đến	
H1696		H0995	H4405	H7078		H0575	H5704	

Ông gài bẫy bằng các lời mình cho đến chừng nào? Hãy suy nghĩ, rồi chúng tôi sẽ nói.

בְּעֵינֵיכֶם׃	נִטְמִינוּ	כַבְּהֵמָה	נֶחְשַׁבְנוּ	מַדּוּעַ	3
trước–mắt	ô–uế	thú–vật	mưu–tính	tại–sao	
	H2933	H0929	H2803	H4069	

Nhân sao chúng tôi bị coi như thú vật, Và ngu dại trước mặt ông?

מִמְּקֹמוֹ׃	צוּר	וְיֶעְתַּק־	אָרֶץ	תֵּעָזַב	הַלְמַעַנְךָ	בְּאַפּוֹ	נַפְשׁוֹ	טֹרֵף	4
nơi	và–Vầng–Đá	–và-dời-đi	đất	–và để lại	để	אַף־	linh–hồn	bị xé	
H4725	H6697	H6275	H0776		H4616	H0639	H5315	H2963	

Ông nổi giận bèn xé rạch mình, Há vì ông mà trái đất sẽ bị bỏ hoang, Và hòn đá phải dời đi khỏi chỗ nó sao?

אִשּׁוֹ׃	שְׁבִיב	יִגַּהּ	וְלֹא־	יִדְעָךְ	רְשָׁעִים	אוֹר	גַּם	5
lửa	ngọn–lửa	sẽ–chiếu–sáng	không	họ–đã–tắt	kẻ–ác	ánh–sáng	cũng	
H0784	H7632	H5050	H3808	H1846	H7563	H0216	H1571	

Thật ánh sáng kẻ ác sẽ tắt đi, Ngọn lửa của hắn không chói nữa.

יִדְעָךְ׃	עָלָיו	וְנֵרוֹ	בְּאָהֳלוֹ	חָשַׁךְ	אוֹר	6
họ–đã–tắt	trên	ngọn–đèn	lều	Ngài–làm–tối	ánh–sáng	
H1846			H0168	H2821	H0216	

Ánh sáng sẽ mờ tối trong trại hắn, Ngọn đèn hắn sẽ tắt ở bên hắn.

עֲצָתוֹ׃	וְתַשְׁלִיכֵהוּ	אוֹנוֹ	צַעֲדֵי	יֵצְרוּ	7
lời–khuyên	và–ném	sức–mạnh	bước	–và lo lắng	
H6098	H7993	H0202	H6806	H3334	

Các bước mạnh bạo hắn sẽ bị cuồng đi, Chánh các mưu chước người sẽ đánh đổ người.

יִתְהַלָּךְ׃	שְׂבָכָה	וְעַל־	בְרַגְלָיו	בְרֶשֶׁת	שֻׁלַּח	כִּי־	8
đi	lưới	trên	chân	lưới–ta	sai	vì	
H1980	H7639		H7272	H7568	H7971		

Vì hắn bị chơn mình hãm vào cái bẩy, Và đi trên mảnh lưới.

צַמִּים׃	עָלָיו	יַחֲזֵק	פָּח	בְעָקֵב	יֹאחֵז	9
bẫy	trên	hãy–mạnh–mẽ	cạm–bẫy	gót–chân	–và hãy có sản nghiệp	
H6782		H2388		H6119	H0270	

Cái bẩy sẽ thắt lưng hắn nơi gót chân, Và dò lưới sẽ bắt nó.

10

נָתִֽיב׃	עֲלֵ֥י	וּ֝מַלְכֻּדְתּ֗וֹ	חַבְל֑וֹ	בָּאָ֣רֶץ	טָמ֣וּן
đường-mòn	trên	cái–bẫy	vùng	đất	và–giấu
		H4434		H0776	H2934

Có sợi dây khuất dưới đất, Và cái bẫy ẩn tại trên đường để hãm lấy nó.

11

לְרַגְלָֽיו׃	וֶהֱפִיצֻ֥הוּ	בַּלָּה֑וֹת	בִּעֲתֻ֣הוּ	סָ֭בִיב
chân	tản-ra	sự–kinh–hoàng	hãy–làm–cho–nó–kinh–hãi	chung–quanh
H7272		H1091	H1204	H5439

Từ bốn phía sự kinh khủng sẽ làm cho hắn bối rối, Xô đẩy người đây đó, buộc vấn bước người.

12

לְצַלְעֽוֹ׃	נָכ֥וֹן	וְ֝אֵ֗יד	אֹנ֑וֹ	רָעֵ֣ב	יְהִֽי־
bằng–ván	–và chuẩn bị	tai-họa-của-nó	sức–mạnh	kẻ–đói	là
H6763		H0343	H0202	H7457	H1961

Sức lực hắn vì đói khát sẽ ra yếu, Và tai họa chực sẵn ở bên cạnh người.

13

מָֽוֶת׃	בְּכ֣וֹר	בַּ֝דָּ֗יו	יֹ֭אכַל	עוֹר֑וֹ	בַּדֵּ֣י	יֹ֭אכַל
sự–chết	con–đầu–lòng	riêng	ăn	da	riêng	ăn
H4194	H1060	H0905	H0398	H5785	H0905	H0398

Các chi thể hắn sẽ bị tiêu nuốt, Tất sẽ bị con đầu lòng của sự chết tiêu nuốt.

14

בַּלָּהֽוֹת׃	לְמֶ֣לֶךְ	וְ֝תַצְעִדֵ֗הוּ	מִבְטַח֑וֹ	מֵ֭אָהֳלוֹ	יִנָּתֵ֣ק
sự–kinh–hoàng	vua	bước–đi	an–toàn	lều	Ta–sẽ–bứt–đứt
H1091	H4428	H6805	H4009	H0168	H5423

Hắn sẽ bị rút ra khỏi nhà trại mình, là nơi hắn nương cậy; Đoạn bị dẫn đến vua của sự kinh khiếp.

15

גָּפְרִֽית׃	נָוֵ֣הוּ	עַל־	יְזֹרֶ֖ה	לּ֑וֹ	מִבְּלִי־	בְּ֭אָהֳלוֹ	תִּשְׁכּ֣וֹן
diêm–sinh	nơi–ở	trên	đã–phân–tán	—	không	lều	לִשְׁכָּן
H1614			H2219		H1097	H0168	H7931

Kẻ chẳng thuộc về hắn sẽ ở trong trại hắn, Còn diêm sanh sẽ rải ra trên chỗ ở của nó.

16

קְצִירֽוֹ׃	יִמַּ֥ל	וּ֝מִמַּ֗עַל	יִבָ֑שׁוּ	שָׁ֭רָשָׁיו	מִתַּ֣חַת
cành–nó	héo-úa	וָמַ֫עְלָה	khô	rễ–của–họ–ở	dưới
		H4605	H3001	H8328	H8478

Ở dưới thì rễ hắn khô héo, ở trên lại bị chặt nhành.

17

חֽוּץ׃	פְּנֵי־	עַל־	ל֝֗וֹ	שֵׁ֥ם	וְֽלֹא־	אָ֑רֶץ	מִנִּי־	אָבַ֣ד	זִֽכְרוֹ־
מִחוּץ	trước–mặt	trên	—	danh	không	đất	từ	và–sẽ–hư–mất	danh–tiếng–nó
H2351	H6440			H8034	H3808	H0776		H0006	H2143

Kỷ niệm hắn sẽ diệt khỏi thế gian, Danh hắn không lưu lại trên mặt đất.

18

יְנִדֻּֽהוּ׃	וּֽמִתֵּבֵ֥ל	חֹ֑שֶׁךְ	אֶל־	מֵא֣וֹר	יֶ֭הְדְּפֻהוּ
kẻ–lang–thang	thế–gian	tối–tăm	đến	ánh–sáng	בְּהֶ֫דֶף
H5074	H8398	H2822	H0413	H0216	H1920

Hắn bị xô đuổi khỏi ánh sáng mà vào tối tăm, Và người ta khu trục nó khỏi thế gian.

19

בִּמְגוּרָֽיו׃	שָׂ֝רִ֗יד	וְאֵ֥ין	בְּעַמּ֑וֹ	נֶ֣כֶד	וְֽלֹא־	ל֣וֹ	נִ֣ין	לֹ֘א
nơi họ ở	ai	không–có	dân	–và-cho-cháu	không	—	–và-cho-con	không
H4033	H8300	H0369		H5220	H3808		H5209	H3808

Hắn sẽ chẳng có con cháu giữa dân sự mình, Cũng không có ai còn sống tại trong nơi ở mình.

20

שָֽׂעַר׃	אָ֥חֲזוּ	וְ֝קַדְמֹנִ֗ים	אַחֲרֹנִ֑ים	נָשַׁ֣מּוּ	י֭וֹמוֹ	עַל־
sự–kinh–hoàng	–và hãy có sản nghiệp	phía–đông	sau	Và–ta–sẽ–phá–hủy	ngày	trên
	H0270	H6931	H0314	H8074	H3117	

> Những người hậu sanh sẽ lấy làm sững sờ về ngày của hắn, Y như kẻ tiền bối đã lấy làm kinh khiếp.

ס	אֵֽל׃	יָדַֽע־	לֹא־	מְקֹום	וְזֶה	עַוָּל	מִשְׁכְּנוֹת	אֵלֶּה	אַךְ־	21
—	Đức–Chúa–Trời	biết	không	nơi	này	kẻ–bất–công	đền–tạm	này	אַךְ
	H0410	H3045	H3808	H4725	H2088	H5767	H4908	H0428	H0389

> Quả thật đó là nơi ở của kẻ bất công, Và ấy là chốn của người không biết Đức Chúa Trời.